

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ VŨNG TÀU
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 31 - 3 - 2021

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VŨNG TÀU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Trà My.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hải;

2. Ông Hà Văn Trường.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Lan Hương – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 1064/2020/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 11 năm 2020 về việc “tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 02 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số: 23/2020/QĐ-ST ngày 10 tháng 3 năm 2021, giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Ngô Thị Bé H, sinh năm 1985, địa chỉ: 60/20/18A Bạch Đằng, Phường F, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. Bị đơn: Ông Trần Ngọc T, sinh năm 1985; địa chỉ: 60/20/18A Bạch Đằng, Phường F, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

(Bà H vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt; ông T vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Ngô Thị Bé H trình bày:

Bà và ông Trần Ngọc T quen biết, tự nguyện tìm hiểu nhau từ năm 2005. Đến năm 2007, bà và ông T đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện M, tỉnh Q và đã được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 62 ngày 22-11-2007. Sau khi kết hôn, vợ chồng bà chung sống hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn về vấn đề kinh tế và quan điểm sống. Cụ thể: ông T làm ăn thua lỗ gây nhiều nợ nần ở bên ngoài, thường xuyên uống rượu về nhà khuya hoặc đi qua đêm, nếu bà

nhắc nhở thì ông dùng bạo lực và lời lẽ xúc phạm bà. Bà cũng đã nhiều lần nói chuyện, khuyên nhủ ông T để hàn gắn hạnh phúc gia đình nhưng ông T không thay đổi, vì vậy mâu thuẫn vợ chồng bà ngày càng trầm trọng. Từ khoảng tháng 7 năm 2020 đến nay, ông T thường xuyên không ở nhà và không có trách nhiệm đến gia đình, ông đi đâu, làm gì cũng không thông báo cho bà biết. Nay, bà xác định không còn tình cảm vợ chồng với ông T, yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với ông Trần Ngọc T.

Về con chung, cấp dưỡng: Bà và ông T có 02 con chung là Trần Ngọc Khánh Th, sinh ngày 19-7-2006; Trần Thị Ngọc Tr, sinh ngày 18-01-2008; bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung và không yêu cầu ông T cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn bà Ngô Thị Bé H vắng mặt, có đơn giữ nguyên các ý kiến trình bày ở giai đoạn trước khi xét xử và xin vắng mặt tại phiên tòa.

Bị đơn ông Trần Ngọc T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để làm việc, tham gia phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tham gia phiên hòa giải, tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu phát biểu tại phiên tòa:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử và nguyên đơn tuân thủ đúng quy định pháp luật về tố tụng dân sự, bị đơn không thực hiện đúng quy định pháp luật về tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu đã tiến hành các thủ tục tố tụng đạt đối với nguyên đơn, bị đơn theo đúng quy định nhưng nguyên đơn vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt không có lý do tại phiên tòa lần 2 nên Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ các quy định pháp luật về Luật Hôn nhân và gia đình, kết quả xác minh của Tòa án, chứng cứ trong hồ sơ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: bà Ngô Thị Bé H khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Trần Ngọc T nên đây là vụ án "tranh chấp ly hôn" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn ông Trần Ngọc T có nơi cư trú tại thành phố Vũng Tàu nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 35 và điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Nguyên đơn bà Ngô Thị Bé H, bị đơn ông Trần Ngọc T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và giấy triệu tập để tham gia phiên tòa lần thứ 2 nhưng nguyên đơn vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

[2.1] Bà H và ông T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi và đã được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 62 ngày 22-11-2007 nên là hôn nhân hợp pháp.

Theo bà H trình bày: Bà và ông T bắt đầu phát sinh mâu thuẫn từ năm 2012 do ông T làm ăn thua lỗ gây nhiều nợ nần ở bên ngoài, thường xuyên uống rượu về nhà khuya hoặc đi qua đêm, nếu bà nhắc nhở thì ông dùng bạo lực và lời lẽ xúc phạm bà. Bà cũng đã nhiều lần nói chuyện, khuyên nhủ ông T để hàn gắn hạnh phúc gia đình nhưng ông T không thay đổi, vì vậy mâu thuẫn vợ chồng bà ngày càng trầm trọng. Từ khoảng tháng 7 năm 2020 đến nay, ông T thường xuyên không ở nhà và không có trách nhiệm đến gia đình, ông đi đâu, làm gì cũng không thông báo cho bà biết. Nay, bà xác định không còn tình cảm vợ chồng với ông T.

Kết quả xác minh của Tòa án với địa phương nơi bà H, ông T sinh sống có nội dung: Vấn đề mâu thuẫn giữa bà H, ông T là có thật, nguyên nhân mâu thuẫn do ông T gây nợ nần ở bên ngoài dẫn đến bà H nhiều lần phải trả nợ giúp ông T. Ngoài ra ông T còn hay uống rượu về gây gổ với vợ con. Thời gian gần đây ông T thường xuyên vắng nhà, đi đâu không rõ, việc chăm sóc nuôi dưỡng con cái luôn do bà H trực tiếp thực hiện. Những nội dung xác minh trên phù hợp với lời trình bày của bà H. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã gửi các văn bản tố tụng và triệu tập ông T đến làm việc nhưng ông T không tham dự cũng như không có ý kiến phản hồi, cho thấy ông T không quan tâm đến tâm tư nguyện vọng của bà H và không có thiện chí khắc phục mâu thuẫn để đoàn tụ gia đình.

Xét thấy, tình nghĩa vợ chồng phải xuất phát từ hai phía, cả hai cùng có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Thực tế, bà H xác định không còn tình cảm vợ chồng với ông T và giữ nguyên ý kiến trình bày, yêu cầu khởi kiện của mình, cho thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa bà H với ông T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Xét yêu cầu được chấm dứt quan hệ hôn nhân của bà H với ông T là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung, cấp dưỡng: Bà H với ông T có 02 con chung là Trần Ngọc Khánh Th, sinh ngày 19-7-2006; Trần Thị Ngọc Tr, sinh ngày 18-01-2008; bà H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung và không yêu cầu ông T cấp dưỡng. Xét yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung của bà H đồng thuận với nguyện vọng của cháu Trần Ngọc Khánh Th, Trần Thị Ngọc Tr; hơn nữa lời thừa nhận của bà H và kết quả xác minh tại địa phương cho thấy ông T thường xuyên vắng nhà sẽ không đảm bảo được việc trực tiếp chăm sóc, nuôi dạy con cái. Xét việc bà H không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung là sự tự nguyện không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Bởi lẽ trên, Hội đồng xét xử

chấp nhận yêu cầu của bà H về việc được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung là Trần Ngọc Khánh Th, Trần Thị Ngọc Tr; ông T không cấp dưỡng nuôi con chung.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, bà H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm. Ông T không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147; điểm b Khoản 2 Điều 227 và Khoản 3 Điều 228, Điều 266; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị Bé H.

Về quan hệ hôn nhân: bà Ngô Thị Bé H được ly hôn với ông Trần Ngọc T.

Về con chung, cấp dưỡng: bà Ngô Thị Bé H được trực tiếp nuôi dưỡng 02 (hai) con chung là Trần Ngọc Khánh Th sinh ngày 19-7- 2006 (*mười chín tháng bảy năm hai nghìn không trăm linh sáu*) và Trần Thị Ngọc Tr sinh ngày 18-01-2008 (*mười tám tháng một năm hai nghìn không trăm linh tám*); ông Trần Ngọc T không cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi dưỡng con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai có quyền cản trở. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ của con hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

Về tài sản chung, nợ chung: bà Ngô Thị Bé H không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Bà Ngô Thị Bé H phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số

TU/2020/0007301 ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu; bà H đã nộp xong án phí.

Ông Trần Ngọc T không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử theo trình tự phúc thẩm. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND TP. Vũng Tàu;
- Chi cục THADS TP. Vũng Tàu;
- UBND xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi ;
- Các đương sự;
- Văn phòng TAND TP. Vũng Tàu;
- Lưu: Tòa DS; hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Trà My